

Số: 04/QĐ-MNVH

Quận 8, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Vườn Hồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6906/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường Mầm non Vườn Hồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Vườn Hồng (theo biểu số 2 ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán các cá nhân liên quan thuộc Trường Mầm non Vườn Hồng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH.Quận 8
- Lưu VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Thị Ngọc Hiền

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-MNVH ngày 02/01/2025 của Trường Mầm non Vườn Hồng
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	<u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</u>	
1	Số thu phí , lệ phí	-
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	8.237.790.000
2.1	Chi sự nghiệp	8.237.790.000
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	8.237.790.000
	Học phí, Học phí cấp bù	369.000.000
	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi - Nhịp điệu - Bóng rổ	361.800.000
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	362.250.000
	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)	312.840.000
	Dịch vụ Phục vụ ăn sáng	688.500.000
	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.336.500.000
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	103.500.000
	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng	364.500.000
	Tiền suất ăn sáng	1.024.650.000
	Tiền suất ăn trưa bán trú	3.118.500.000
	Tiền nước uống	81.000.000
	Tiền học phẩm	24.750.000
	Tiền Học cụ - Học liệu	90.000.000
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	
b	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</i>	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	14.987.700.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	7.552.000.000
	NGUỒN 13	7.552.000.000
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		7.059.225.285
	Mục 6000:	3.905.671.000
6001	Lương theo ngạch bậc	3.905.671.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	Mục 6050:	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	
	Mục 6100:	1.980.258.000
6101	Phụ cấp chức vụ	68.796.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.326.890.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	581.764.000
	Mục 6200:	28.782.000
6201	Thưởng thường xuyên	28.782.000
	Mục 6300:	1.070.714.285
6301	Bảo hiểm xã hội	774.559.270
6302	Bảo hiểm y tế	136.686.930
6303	Kinh phí công đoàn	91.124.620
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.562.310
6349	Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	22.781.155
	Mục 6400:	73.800.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	73.800.000
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		487.774.715
	Mục 6500:	252.000.000
6501	Thanh toán tiền điện	120.000.000
6502	Thanh toán tiền nước	120.000.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	12.000.000
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	
	Mục 6550:	60.000.000
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000
	Mục 6600:	12.000.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	12.000.000
6618	Khoản điện thoại	
	Mục 6650:	4.000.000
6651	In, mua tài liệu	4.000.000
6699	Chi phí khác	
	Mục 6700:	33.600.000
6704	Khoản công tác phí	33.600.000
	Mục 6750:	18.174.715
6757	Thuê lao động trong nước	
6799	Chi phí thuê mướn khác	18.174.715
	Mục 6900:	72.000.000
6907	Nhà cửa	
6912	Các thiết bị tin học	24.000.000
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	48.000.000
	Mục 7000:	36.000.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	36.000.000
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	
7049	Chi khác	
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		5.000.000
	Mục 7750:	5.000.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	
7761	Chi tiếp khách	5.000.000
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định	
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	
7799	Chi các khoản khác	
	Mục 7950:	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	
7999	Chi lập các quỹ khác	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ ngân sách	7.435.700.000
	NGUỒN 12	2.624.700.000
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		2.595.900.000
	Mục 6100:	1.810.000.000
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	798.000.000
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.012.000.000
	Mục 6150:	27.900.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13.500.000
6199	Các khoản hỗ trợ khác	14.400.000
	Mục 6400:	758.000.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	758.000.000
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		-
	Mục 6500:	-
6501	Thanh toán tiền điện	
6502	Thanh toán tiền nước	
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	
	Mục 6550:	-
6551	Văn phòng phẩm	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
6599	Vật tư văn phòng khác	
	Mục 6900:	-
6907	Nhà cửa	
6912	Các thiết bị tin học	
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	
	Mục 6950:	-
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	
6999	Tài sản và thiết bị khác	
	Mục 7000:	-
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	
7049	Chi khác	
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		28.800.000
	Mục 7750:	28.800.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	
7761	Chi tiếp khách	
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định	
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	28.800.000
7799	Chi các khoản khác	
	NGUỒN 14	4.811.000.000
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		4.811.000.000
	Mục 6400:	4.811.000.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	4.811.000.000
	NGUỒN 18	380.000.000
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		380.000.000
	Mục 6200:	380.000.000
6249	Thưởng khác	380.000.000

Ngày 02 tháng 01 năm 2025

Kế toán



Nguyễn Phan Bích Trâm

Hiệu trưởng



Phùng Thị Ngọc Hiền